

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2018

(trước kiểm toán)

Hà Nội, Tháng 12 năm 2018



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.295.016.151.724	6.962.224.428.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416
1. Tiền	111		757.811.063.377	1.134.902.488.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		913.059.654.569	1.452.249.657.404
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.072.844.805.503	3.632.716.513.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.808.942.397.318	2.150.895.065.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.301.887.511.702	1.219.013.369.380
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	398.291.251.381	412.500.520.982
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	351.598.946.482	302.967.512.595
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(787.875.301.380)	(452.659.954.920)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	505.573.576.247	675.403.838.715
1. Hàng tồn kho	141		507.821.820.577	677.652.083.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.248.244.330)	(2.248.244.330)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.727.052.028	66.951.931.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	378.054.621	577.848.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.923.267.911	47.972.801.774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	29.425.729.496	18.401.280.985
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.094.664.307.027	1.072.828.196.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.601.000.000	14.601.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	14.601.000.000	14.601.000.000
II. Tài sản cố định	220		146.909.308.500	170.841.790.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	106.894.791.644	129.150.038.833
- Nguyên giá	222		421.677.271.392	430.382.520.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(314.782.479.748)	(301.232.481.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	27.899.910.598	30.967.352.666
- Nguyên giá	225		36.048.485.455	37.242.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.148.574.857)	(6.275.334.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.114.606.258	10.724.399.212
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	10.808.879.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(221.121.954)	(84.480.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	26.951.271.834	28.500.843.093
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.176.691.686)	(27.875.710.036)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	39.596.094.302	39.589.094.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.596.094.302	39.589.094.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	849.393.147.957	790.339.821.673
1. Đầu tư vào công ty con	251		536.098.837.129	542.517.705.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190.362.903.176	171.454.631.755
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(39.479.308.333)	(86.043.231.239)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.213.484.434	28.955.646.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	17.213.484.434	28.955.646.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.389.680.458.751	8.035.052.624.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.475.156.278.692	7.109.098.929.061
I. Nợ ngắn hạn	310		6.047.569.336.372	6.478.129.686.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.492.901.964.253	3.851.753.123.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	617.494.545.527	807.715.852.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	375.264.754	430.503.350
4. Phải trả người lao động	314		38.360.599.517	67.675.778.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.078.017.567.188	1.056.743.889.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.308.482.391	1.308.482.391
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	91.071.315.520	37.991.556.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	639.366.314.193	606.940.276.587
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	35.080.996.917	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		53.592.286.112	47.570.222.712
II. Nợ dài hạn	330		427.586.942.320	630.969.242.329
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.424.061.157	32.629.037.623
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	863.746.839	927.601.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	395.299.134.324	597.412.602.867
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		914.524.180.059	925.953.695.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	911.762.832.499	923.192.348.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.812.360.000	25.802.470.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.689.432.499	100.128.838.373
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.574.895.973	20.079.409.952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.114.536.526	80.049.428.421
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.389.680.458.751	8.035.052.624.994

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.436.922.571.195	5.105.759.262.868	10.089.275.572.192	15.811.531.439.877
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.436.922.571.195	5.105.759.262.868	10.089.275.572.192	15.811.531.439.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.288.026.509.052	4.996.908.546.344	9.751.734.427.694	15.207.790.052.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.896.062.143	108.850.716.524	337.541.144.498	603.741.387.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.116.163.524	85.227.992.338	204.442.092.142	235.343.904.834
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(58.276.638.486)	110.541.166.617	120.189.592.338	405.306.341.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.806.045.477	35.604.475.544	101.991.898.828	198.105.328.979
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		218.668.016.935	63.206.911.299	370.819.436.999	357.780.157.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.620.847.218	20.330.630.946	50.974.207.303	75.998.792.556
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6.323.330.057	549.292.248	7.089.332.624	5.167.147.652
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.866.761.358	190.060.264	2.264.385.539	220.567.049
13. Lợi nhuận khác	40		4.456.568.699	359.231.984	4.824.947.085	4.946.580.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.077.415.917	20.689.862.930	55.799.154.388	80.945.373.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10.265.874.008	372.977.124	10.684.617.862	895.944.738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.811.541.909	20.316.885.806	45.114.536.526	80.049.428.421

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



TÔ PHI SƠN

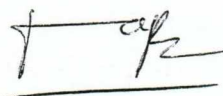
BÙI ĐỨC KIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(841.001.624.552)	1.149.008.121.437
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.799.154.388	80.945.373.159
2. Điều chỉnh cho các khoản		302.206.146.240	528.917.791.994
+ Khấu hao tài sản cố định	02	28.686.726.711	38.338.779.341
+ Các khoản dự phòng	03	323.732.420.471	390.769.638.691
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(30.564.654)	369.329.857
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(152.174.335.116)	(98.665.284.874)
+ Chi phí lãi vay	06	101.991.898.828	198.105.328.979
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	358.005.300.628	609.863.165.153
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(763.353.140.190)	2.530.743.272.294
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	169.830.262.468	(277.619.514.320)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(500.366.668.207)	(1.525.122.008.551)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	11.941.956.003	(7.121.288.785)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.955.854.869)	(220.553.978.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.103.480.385)	(1.868.514.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	40.686.989.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	150.744.353.189	184.870.517.804
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.834.439.637)	(601.497.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.403.745.091	3.511.442.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.209.269.601	112.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(64.336.340.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	127.377.476.124	10.010.916.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.924.642.010	64.949.656.442
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(221.933.474.169)	(1.172.738.584.495)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.002.872.268.508	1.980.885.374.144
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.171.470.600.302)	(3.130.536.926.739)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.682.884.600)	(5.334.279.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.652.257.775)	(17.752.752.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(912.190.745.532)	161.140.054.746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.587.152.145.416	2.427.223.703.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.090.681.938)	(1.211.612.915)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 10 Công ty con, 08 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2018	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	51,00%	93.886.820.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	51,00%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	66,42%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần LISEMCO	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu
Các Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	67.964.189.459	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Hải Phòng	44,96%	82.982.430.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LILAMA	Hà Nội	27,72%	250.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền		
Tiền	757.811.063.377	1.134.902.488.012
- Tiền mặt	260.420.832	262.848.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	757.550.642.545	1.134.639.639.846
Các khoản tương đương tiền	913.059.654.569	1.452.249.657.404
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	-	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	-	3.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt nam (PVCOM bank)	-	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	9.769.654.569	9.093.657.404
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (VCB)	235.240.000.000	181.320.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Nam Hà Nội	321.550.000.000	684.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	61.500.000.000	84.736.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	235.000.000.000	230.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam- CN Cầu Giấy	50.000.000.000	176.000.000.000
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	-	20.000.000.000
Cộng	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Dài hạn

			31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	536.098.837.129	(2.383.817.259)	533.715.019.870	542.517.705.172	(54.621.614.146)	487.896.091.026
Cty CP Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	122.820.138.000	-	122.820.138.000
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	8.492.667.900	-	8.492.667.900
Cty CP Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	73.899.000.000	-	73.899.000.000
Cty CP Lilama 45.1	-	-	-	26.786.717.846	-	26.786.717.846
Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	9.180.000.000	-	9.180.000.000
Cty CP Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	35.776.500.000	-	35.776.500.000
Cty CP Lilama 69.3	69.713.251.842	-	69.713.251.842	69.713.251.842	-	69.713.251.842
Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	7.905.000.000	-	7.905.000.000
Cty CP Lisemco	136.985.898.459	(2.383.817.259)	134.602.081.200	136.985.898.459	(54.621.614.146)	82.364.284.313
Cty CP Thủy điện Sông Vàng	-	-	-	30.528.490.197	-	30.528.490.197
LLAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	-	-	-
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	6.990.040.928	-	6.990.040.928	20.430.040.928	-	20.430.040.928
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	190.362.903.176	(17.296.454.371)	173.066.448.805	171.454.631.755	(11.622.580.390)	159.832.051.365
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	1.100.135.974	-	1.100.135.974	1.100.135.974	-	1.100.135.974
Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	29.697.241.118	-	29.697.241.118
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	3.907.800.000	-	3.907.800.000
Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(5.325.715.559)	13.582.555.862	-	-	-
Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	-	5.188.680.200	(5.188.680.200)	-
Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	7.002.100.000	-	7.002.100.000
Cty CP Lilama 69.2	14.629.473.600	-	14.629.473.600	14.629.473.600	-	14.629.473.600
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	(6.782.058.612)	79.766.807.667	86.548.866.279	(6.365.515.366)	80.183.350.913
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	-	23.380.334.584	23.380.334.584	(68.384.824)	23.311.949.760

2.1. Dài hạn (tiếp)			31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.410.715.985	(19.799.036.703)	142.611.679.282	162.410.715.985	(19.799.036.703)	142.611.679.282
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-
Công ty Cổ phần ĐTXD Lilama SHB	2.165.892.592	-	2.165.892.592	2.165.892.592	-	2.165.892.592
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-	35.716.560.384
Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	16.169.971.505	-	16.169.971.505
Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-	2.863.166.195
3. Phải thu khách hàng				31/12/2018		01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN				1.636.172.250.267		1.184.744.843.132
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC				398.711.959.245		241.387.048.092
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001				822.883.526		21.529.378.404
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao				116.263.060.588		156.217.320.810
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4				174.289.218.233		85.035.328.290
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 Mở rộng				125.321.392.450		-
- C.trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện 1				-		100.379.399.974
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La				54.351.065.910		105.220.544.820
- LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD				92.515.996.613		-
- Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú				52.785.266.082		-
- Các khách hàng khác				157.709.304.404		256.381.201.708
Cộng				2.808.942.397.318		2.150.895.065.230
4. Trả trước cho người bán				31/12/2018		01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng				453.752.587.741		453.752.587.741
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát				112.607.069.608		-
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam				85.209.720.635		244.056.137.776
- HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A				160.673.275.607		-
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP				20.677.022.291		181.458.342.696
- Công ty Cổ phần LISEMCO				98.765.377.805		75.392.551.387
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLDK)				46.716.011.731		50.646.280.524
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh				33.747.660.073		37.564.756.993
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3				61.472.627.706		13.856.645.050
- Các khách hàng khác				228.266.158.505		162.286.067.213
Cộng				1.301.887.511.702		1.219.013.369.380
5. Phải thu về cho vay				31/12/2018		01/01/2018
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB				13.973.308.000		13.973.308.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama				3.621.834.987		11.700.549.122
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1				127.425.130.046		132.425.130.046
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3				25.624.278.455		26.754.833.921
- Công ty Cổ phần LISEMCO				227.646.699.893		227.646.699.893
Cộng				398.291.251.381		412.500.520.982

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	351.598.946.482	-	302.967.512.595	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Tạm ứng	12.777.137.301	-	3.926.681.937	-
- Ký quỹ, ký cược	1.029.125.647	-	4.101.283.425	-
- Phải thu khác	337.792.683.534	-	294.939.547.233	-
b) Dài hạn	14.601.000.000	-	14.601.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	14.601.000.000	-	14.601.000.000	-
Cộng	366.199.946.482	-	317.568.512.595	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.025.533.222	(2.248.244.330)	7.409.773.945	(2.248.244.330)
Công cụ, dụng cụ	67.276.000	-	32.112.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	486.729.011.355	-	670.210.197.100	-
Cộng	507.821.820.577	(2.248.244.330)	677.652.083.045	(2.248.244.330)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc						Cộng
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác			
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140	
Số tăng trong kỳ	627.736.610	-	2.062.009.091	53.636.363	-	2.743.382.064	
- Mua trong năm	-	-	-	53.636.363	-	53.636.363	
- XDCB hoàn thành	627.736.610	-	-	-	-	627.736.610	
- Mua lại TSCĐ	-	-	2.062.009.091	-	-	2.062.009.091	
- thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	76.160.660	8.692.389.233	2.402.914.252	277.166.667	11.448.630.812	
- Thanh lý	-	76.160.660	8.692.389.233	2.402.914.252	277.166.667	11.448.630.812	
Số dư cuối kỳ	87.638.638.907	13.437.302.601	275.561.536.164	8.045.358.478	36.994.435.242	421.677.271.392	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	32.764.597.815	5.126.830.432	220.451.912.490	8.828.521.709	34.060.618.861	301.232.481.307	
Số tăng trong kỳ	3.804.697.448	1.497.941.136	16.784.885.687	565.425.423	1.722.913.163	24.375.862.857	
- Khấu hao trong kỳ	3.804.697.448	1.497.941.136	15.712.181.801	565.425.423	1.722.913.163	23.303.158.971	
- Mua lại TSCĐ	-	-	1.072.703.886	-	-	1.072.703.886	
- thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	76.160.660	8.105.136.043	2.402.914.252	241.653.461	10.825.864.416	
- Thanh lý	-	76.160.660	8.105.136.043	2.402.914.252	241.653.461	10.825.864.416	
Số dư cuối kỳ	36.569.295.263	6.548.610.908	229.131.662.134	6.991.032.880	35.541.878.563	314.782.479.748	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	54.246.304.482	8.386.632.829	61.740.003.816	1.566.114.658	3.210.983.048	129.150.038.833	
Tại ngày cuối kỳ	51.069.343.644	6.888.691.693	46.429.874.030	1.054.325.598	1.452.556.679	106.894.791.644	

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	37.242.687.273	37.242.687.273
Số tăng trong kỳ	865.807.273	865.807.273
- Thuê tài chính	865.807.273	865.807.273
Số giảm trong kỳ	2.060.009.091	2.060.009.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.060.009.091	2.060.009.091
Số dư cuối kỳ	36.048.485.455	36.048.485.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.275.334.607	6.275.334.607
Số tăng trong kỳ	2.945.944.136	2.945.944.136
- Khấu hao trong kỳ	2.945.944.136	2.945.944.136
Số giảm trong kỳ	1.072.703.886	1.072.703.886
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.072.703.886	1.072.703.886
Số dư cuối kỳ	8.148.574.857	8.148.574.857
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	30.967.352.666	30.967.352.666
Tại ngày cuối kỳ	27.899.910.598	27.899.910.598

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
Số tăng trong kỳ	-	1.526.849.000	1.526.849.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	84.480.000	84.480.000
Số tăng trong kỳ	-	136.641.954	136.641.954
- Khấu hao trong kỳ	-	136.641.954	136.641.954
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	221.121.954	221.121.954
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	126.720.000	10.724.399.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất Động sản đầu tư	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	56.376.553.129	56.376.553.129
Số tăng trong kỳ	751.410.391	751.410.391
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	27.875.710.036	27.875.710.036
Số tăng trong kỳ	2.300.981.650	2.300.981.650
- Khấu hao trong kỳ	2.300.981.650	2.300.981.650
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	30.176.691.686	30.176.691.686
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	28.500.843.093	28.500.843.093
Tại ngày cuối kỳ	26.951.271.834	26.951.271.834

12. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	39.596.094.302	39.596.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302
+ Xây dựng cơ bản	39.596.094.302	39.596.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302
- DA Khu công nghiệp Bắc Vinh	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.570.711.953	35.570.711.953	35.560.711.953	35.560.711.953	35.560.711.953
- Dự án Khu Văn phòng TCT tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
Cộng	39.596.094.302	39.596.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302
13. Chi phí trả trước			31/12/2018	01/01/2018	
a) Ngắn hạn			378.054.621	577.848.260	
- Các khoản khác			378.054.621	577.848.260	
b) Dài hạn			17.213.484.434	28.955.646.798	
- Chi phí trả trước Cơ quan Tổng công ty			2.165.022.597	1.847.326.199	
- Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp			2.554.042.243	4.356.467.559	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1			5.706.479.479	12.967.776.983	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Vĩnh Tân 4			152.987.881	131.951.525	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA lọc dầu Nghi Sơn			-	11.550.000	
- Chi phí cho thuê cầu			4.314.016.059	3.888.712.149	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Long Phú			4.933.326	5.751.862.383	
- Chi phí trả trước dài hạn dự án phân đạm A/U Brunei			2.316.002.849	-	
Cộng			17.591.539.055	29.533.495.058	
14. Phải trả người bán			31/12/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938	
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	290.846.386.686	290.846.386.686	284.649.625.056	284.649.625.056	
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	190.564.768.367	190.564.768.367	186.498.162.287	186.498.162.287	
- Công ty Cổ phần Lilama 5	67.161.284.357	67.161.284.357	139.577.851.284	139.577.851.284	
- Guangdong Electric Power Design Institute	46.924.518.243	46.924.518.243	91.595.435.804	91.595.435.804	
- Tổng công ty phát triển nhà và đô thị (HUD)	43.252.184.484	43.252.184.484	84.178.133.695	84.178.133.695	
- Cty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	84.096.835.815	84.096.835.815	40.915.741.100	40.915.741.100	
- Flsmidth Koch GMBH	82.493.734.614	82.493.734.614	80.804.321.988	80.804.321.988	
- Công ty Cổ phần Lilama 18	102.714.094.158	102.714.094.158	108.110.530.991	108.110.530.991	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	21.653.831.330	21.653.831.330	69.458.818.692	69.458.818.692	
- Các đối tượng khác	636.425.239.183	636.425.239.183	557.847.760.139	557.847.760.139	
Cộng	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974	
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- BQL dự án ĐTXD trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang			146.428.561.000	290.151.989.000	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)			28.847.781.261	219.679.971.691	
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI			150.700.200.000	150.700.200.000	
- CN TCT CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1			78.509.402.896	74.710.805.914	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Thắng			106.094.319.655	-	
- Các khách hàng khác			106.914.280.715	72.472.886.067	
Cộng			617.494.545.527	807.715.852.672	

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	229.866.704	89.872.516.235	89.975.091.193	127.291.746
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	356.038.568.717	356.038.568.717	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.023.449	546.726.844	452.023.449	136.726.844
Thuế thu nhập cá nhân	158.613.197	3.680.720.202	3.830.106.102	9.227.297
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.707.159.479	1.707.159.479	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	5.106.421.207	5.004.402.340	102.018.867
Cộng	430.503.350	456.952.112.684	457.007.351.280	375.264.754
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.082.613.919	(584.767.090)	(73.884.497)	5.593.496.512
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	48.806.371.007	48.806.371.007	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.574.774.254	10.137.891.018	20.651.456.936	22.088.340.172
Cộng	18.401.280.985	58.359.494.935	69.383.943.446	29.425.729.496

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	478.220.094.507	392.863.473.096
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	9.405.155.960	167.335.406.990
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng	115.594.140.454	120.887.402.956
- Công trình nhiệt điện Thái Bình 2	89.181.538.878	76.638.145.016
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	101.041.819.057	37.287.432.901
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 mở rộng	67.408.698.867	19.847.454.442
- C.trình Điện Ưông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện 1	7.832.376.510	20.573.174.276
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ	15.312.745.353	15.312.745.353
- Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & HT Ba Đình (mới)	7.423.728.851	10.515.517.676
- Công trình thủy điện Hòa Na	6.618.988.250	10.404.006.738
- Công trình Chế tạo thép BCA - BQL dự án 239/05	8.682.696.428	8.682.696.428
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	94.066.705.224	109.147.380.592
- Công trình Xi măng Tân Thắng	31.084.508.522	-
- DA Phân đạm A/U Brunei	5.955.929.207	-
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	20.846.150.000	31.730.377.778
- Trích trước chi phí phải trả khác	19.342.291.120	35.518.675.004
Cộng	1.078.017.567.188	1.056.743.889.246

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.388.474.070	1.700.555.423
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	925.374.512	844.490.930
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	910.995.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.846.471.059	34.535.514.747
b) Dài hạn	863.746.839	927.601.839
Nhận ký cược, ký quỹ	863.746.839	927.601.839
Cộng	91.935.062.359	38.919.158.818

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Tăng	Trong năm		01/01/2018	
	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	639.366.314.193	639.366.314.193	1.007.579.522.508	975.153.484.902	606.940.276.587	606.940.276.587	
+ Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BAOVIET)	35.978.721.863	35.978.721.863	105.142.243.309	75.161.577.794	5.998.056.348	5.998.056.348	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	535.166.287.243	535.166.287.243	746.470.915.902	595.893.162.311	384.588.533.652	384.588.533.652	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thái Hà	-	-	-	90.100.376.208	90.100.376.208	90.100.376.208	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	36.545.829.892	36.545.829.892	76.655.747.140	40.109.917.248	-	-	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	26.584.794.795	26.584.794.795	73.871.330.157	168.205.566.741	120.919.031.379	120.919.031.379	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	68.405.400	68.405.400	417.011.000	660.609.600	312.004.000	312.004.000	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	
b) Dài hạn	395.299.134.324	395.299.134.324	5.325.817.457	207.439.286.000	597.412.602.867	597.412.602.867	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	627.025.000	627.025.000	732.032.000	417.011.000	312.004.000	312.004.000	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	9.158.527.500	9.158.527.500	-	5.022.275.000	14.180.802.500	14.180.802.500	
+ Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường							
- Mệnh giá	385.513.581.824	385.513.581.824	4.593.785.457	202.000.000.000	582.919.796.367	582.919.796.367	

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	-	-	89.966.753.352	887.227.793.352
Lãi trong năm trước	-	-	-	80.049.428.421	80.049.428.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.802.470.000	(51.948.970.000)	(26.146.500.000)
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(17.938.373.400)	(17.938.373.400)
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	-	25.802.470.000	100.128.838.373	923.192.348.373
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	45.114.536.526	45.114.536.526
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(47.835.662.400)	(47.835.662.400)
Số dư cuối kỳ	797.261.040.000	-	41.812.360.000	72.689.432.499	911.762.832.499

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	16.009.890.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.708.390.000	đồng
Cộng	24.718.280.000	đồng

	31/12/2018	01/01/2018
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	780.324.040.000	780.324.040.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.937.000.000	16.937.000.000
Cộng	797.261.040.000	797.261.040.000
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	34.835.215,60	47.525.060,83
- EUR	17.037,52	47.660,72
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.982.337.923.156	15.623.326.161.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	106.937.649.036	188.205.278.035
Cộng	10.089.275.572.192	15.811.531.439.877
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hoạt động xây lắp	9.666.100.543.244	15.044.730.185.151
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	85.633.884.450	163.059.867.382
Cộng	9.751.734.427.694	15.207.790.052.533
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.361.256.010	78.796.043.381
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	75.686.296.978	14.108.687.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.563.386.000	20.652.077.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.831.153.154	121.787.096.753
Cộng	204.442.092.142	235.343.904.834
4. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	101.991.898.828	198.105.328.979
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	155.757.476	3.281.508.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.200.650.025	109.374.805.226
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(18.564.267.265)	94.085.841.863
Chi phí tài chính khác	1.405.553.274	458.857.839
Cộng	120.189.592.338	405.306.341.918
5. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	719.153.604	1.051.935.543
Thu nhập khác	6.370.179.020	4.115.212.109
Cộng	7.089.332.624	5.167.147.652
6. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	2.264.385.539	220.567.049
Cộng	2.264.385.539	220.567.049

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.799.154.388	80.945.373.159
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>53.009.905.030</i>	<i>76.497.578.466</i>
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	<i>2.789.249.358</i>	<i>4.447.794.693</i>
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế HĐ SXKD, Đ/c tăng chi phí</i>	<i>4.284.629.742</i>	<i>20.652.077.200</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của HĐ SXKD</i>	<i>2.633.819.917</i>	<i>35.268.394.293</i>
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	<i>(725.255.254)</i>	<i>(91.113.895.559)</i>
- Thu nhập chịu thuế	53.423.089.309	4.447.794.693
<u>Trong đó:</u>		
<i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>50.633.839.951</i>	-
<i>Thu nhập từ BĐS chịu thuế suất 20%</i>	<i>2.789.249.358</i>	<i>4.128.504.693</i>
<i>Thu nhập từ BĐS chịu thuế suất 22%</i>	-	<i>319.290.000</i>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.684.617.862	895.944.738

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

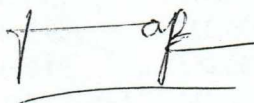
Ngày 21/01/2019, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn của LILAMA tại Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS. CIMAS không còn là Công ty liên kết của LILAMA.

Ngày 30/01/2019, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã bán đấu giá thành công toàn bộ vốn của LILAMA tại Công ty cổ phần LISEMCO. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, LISEMCO không còn là Công ty con của LILAMA

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN